|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /NQ-HĐND | *Quảng Bình, ngày … tháng .... năm 2019* |
| **DỰ THẢO** |  |

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Phương án phân bổ nguồn vốn dự phòng trung hạn 2016-2020**

**của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ: Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015; Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ: Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các chuơng trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020; Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT- BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với hợp tác xã nông nghiệp;

Căn cứ: Nghị quyết số 110/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 37/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương và bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số ........./TTr-UBND ngày .../.../2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

1. Thông qua Nghị quyết về Phương án phân bổ nguồn vốn dự phòng trung hạn 2016 - 2020 của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới như sau:
   * 1. Tổng nguồn vốn dự phòng trung hạn 2016 - 2020 phân bổ: **80.130 triệu đồng** *(Tám mươi tỷ, một trăm ba mươi triệu đồng chẵn).*

Trong đó:

- Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 32.052 triệu đồng.

- Đề án hỗ trợ phát triển hợp tác xã: 48.078 triệu đồng.

*(Chi tiết có Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo).*

* + 1. Điều chỉnh phương án phân bổ vốn dự phòng năm 2019 như sau:

Phương án đã phê duyệt:

- Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020: 12.480 triệu đồng, đã giao chi tiết để thực hiện.

- Đề án hỗ trợ phát triển hợp tác xã: 5.670 triệu đồng, chưa phân bổ

- Chỉ đạo 01 - 02 xã được công nhận đạt chuẩn để chỉ đạo điểm xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu: 7.000 triệu đồng, chưa phân bổ.

Phương án điều chỉnh:

- Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020: 12.480 triệu đồng.

- Đề án hỗ trợ phát triển hợp tác xã: 12.670 triệu đồng.

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:
   * + - * Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án phân bổ tại Nghị quyết này và khi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Quyết định giao kế hoạch vốn dự phòng trung hạn 2016 - 2020, phân bổ chi tiết danh mục dự án để triển khai thực hiện, đảm bảo không vượt quá số vốn của từng địa phương được thông qua tại Nghị quyết.

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày ... tháng .... năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; * Chính phủ; * VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ; * Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; * Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp; * Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; * Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh; * Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; * Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh; * Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; * Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã; * Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;   Trung tâm TH-CB tỉnh;   * Lưu: VP HĐND tỉnh. | **CHỦ TỊCH**  **Hoàng Đăng Quang** |

**PHỤ LỤC 1: PHÂN BỔ VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ THÔN BẢN, ẤP CỦA CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN KHU VỰC BIÊN GIỚI, VÙNG NÚI, VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số………/NQ-HĐND ngày….tháng 7 năm 2019)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục xã**  **được hỗ trợ** | **Số thôn** | **Số tiền được hỗ trợ**  **giai đoạn 2019-2020** | |
| Tổng số | Trong đó: Năm 2019 đã phân bổ |
|  | **Tổng số** | **104** | **32.052** | **12.480** |
| *1* | *Huyện Lệ Thủy* | *18* | *5.547* | *2.160* |
| - | Kim Thủy | 12 | 3.698 | 1.440 |
| - | Lâm Thủy | 6 | 1.849 | 720 |
| *2* | *Huyện Quảng Ninh* | *20* | *6.164* | *2.400* |
| - | Trường Sơn | 20 | 6.164 | 2.400 |
| *3* | *Huyện Bố Trạch* | *18* | *5.547* | *2.160* |
| - | Thượng Trạch | 18 | 5.547 | 2.160 |
| *4* | *Huyện Minh Hóa* | *48* | *14.793* | *5.760* |
| - | Thượng Hóa | 10 | 3.082 | 1.200 |
| - | Hóa Sơn | 5 | 1.541 | 600 |
| - | Trọng Hóa | 18 | 5.547 | 2.160 |
| - | Dân Hóa | 15 | 4.623 | 1.800 |

**PHỤ LỤC 2: PHÂN BỔ VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ**

**PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số………/NQ-HĐND ngày….tháng 7 năm 2019)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | Số HTX được hỗ trợ | Số tiền được hỗ trợ  giai đoạn 2019-2020 | |
| Số tiền  (Triệu đồng) | Tỷ lệ (%) |
|  | **Tổng số** | **15** | **48.078** | **100** |
| 1 | Lệ Thủy | 6 | 23.078 | 48,0 |
| 2 | Quảng Ninh | 3 | 9.000 | 18,7 |
| 3 | Đồng Hới | 2 | 4.000 | 8,3 |
| 4 | Bố Trạch | 1 | 3.000 | 6,2 |
| 5 | Ba Đồn | 1 | 3.000 | 6,2 |
| 6 | Quảng Trạch | 1 | 3.000 | 6,2 |
| 7 | Tuyên Hóa | 1 | 3.000 | 6,2 |